CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 38.225.446 – 38.223.988 Fax: 38.225.795
Mã số thuế: 0304132047

---------*****---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2026
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

01/01/2026-30/09/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - FAHASA
Ký ngày: 29/10/2026 15:29:27

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
ĐỊA CHỈ : 60-62 LÊ LỢI , PHƯỜNG SÀI GÒN, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 38.225.798 - 38.223.988

Mẫu số B01-DN
TT:99/2025/TT-BTC
Ngày 27-10-2025
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/09/2026

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150**	**100**	**2.021.318.428.150**	**1.474.473.727.264**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**64.243.826.125**	**102.947.746.260**
1	Tiền	111	64.243.826.125	102.947.746.260
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	**Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**	**120**	**575.660.000.000**	**389.815.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	575.660.000.000	389.815.000.000
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**344.854.133.923**	**153.918.178.313**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	310.511.430.237	125.340.125.884
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	31.554.400.423	20.018.626.769
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	3.030.965.633	8.802.088.030
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(242.662.370)	(242.662.370)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**1.035.015.360.602**	**820.649.362.073**
1	Hàng tồn kho	141	1.035.015.360.602	820.649.362.073
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**	**-**	**-**
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**1.545.107.500**	**7.143.440.618**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.545.107.500	7.143.440.618
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260**	**200**	**74.621.204.224**	**74.127.015.802**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**37.734.050.854**	**35.736.238.852**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5	Phải thu dài hạn khác	215	37.734.050.854	35.736.238.852
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II	**Tài sản cố định**	**220**	**33.236.120.370**	**34.739.743.950**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	23.713.040.370	25.201.663.950
	_ Nguyên giá	222	146.972.948.541	145.866.881.649
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(123.259.908.171)	(120.665.217.699)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	-
	_ Nguyên giá	225		
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	9.523.080.000	9.538.080.000
	_ Nguyên giá	228	12.982.239.360	12.982.239.360
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(3.459.159.360)	(3.444.159.360)

III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**	-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
	- Nguyên giá	234		
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	-	-
1	_ Nguyên giá	241		
2	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**3.651.033.000**	**3.651.033.000**
1	Đầu tư vào công ty con	261	3.651.033.000	3.651.033.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	262		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		
6	Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài h	266		
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	271		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4	Tài sản dài hạn khác	274		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**	**2.095.939.632.374**	**1.548.600.743.066**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300)=310+320**	**300**	**1.855.896.554.289**	**1.312.990.026.934**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**1.855.009.278.245**	**1.312.007.750.890**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.602.296.984.901	1.151.732.479.825
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25.413.327.506	20.319.607.568
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	844.349.195	521.445.280
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18.988.286.933	24.861.909.594
5	Phải trả người lao động	315	153.879.546.868	68.987.414.634
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	7.602.778.919	2.091.298.601
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	45.984.003.923	43.493.595.388
14	Quỹ bình ổn giá	324		
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		
II	**Nợ dài hạn**	**330**	**887.276.044**	**982.276.044**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6	Phải trả dài hạn nội bộ	336		
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8	Phải trả dài hạn khác	338	887.276.044	982.276.044
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		

12	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	342		
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**	**240.043.078.085**	**235.610.716.132**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**240.043.078.085**	**235.610.716.132**
1	Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411	178.519.270.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	178.519.270.000	127.514.620.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đóai	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	23.011.037.821	56.040.325.150
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	38.512.770.264	52.055.770.982
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	2.270.715.930	3.754.377.338
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	36.242.054.334	48.301.393.644
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**2.095.939.632.374**	**1.548.600.743.066**

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ƠN VỊ : CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**	01	**1.758.648.392.119**	**1.485.519.543.209**	**3.879.793.999.925**	**3.431.906.628.162**
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02	1.819.859.767	1.589.728.277	7.900.331.953	6.826.432.736
3	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	1.756.828.532.352	1.483.929.814.932	3.871.893.667.972	3.425.080.195.426
4	Giá vốn hàng bán	11	1.342.068.400.843	1.122.220.613.380	2.892.777.430.514	2.577.442.345.808
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	414.760.131.509	361.709.201.552	979.116.237.458	847.637.849.618
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.644.153.146	7.073.565.302	23.253.754.563	17.289.421.876
8	Chi phí tài chính	23	1.120.632	1.781.425	6.576.447	2.512.213
	- Trong đó:Chi phí lãi vay	24				
9	Chi phí bán hàng	25	359.307.872.320	310.584.308.072	840.680.379.631	730.788.896.097
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.980.991.707	37.726.388.640	102.725.597.986	84.825.738.599
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	30	**25.114.299.996**	**20.470.288.717**	**58.957.437.957**	**49.310.124.583**
12	Thu nhập khác	31	83.187.564	36.213.512	150.679.369	415.466.706
13	Chi phí khác	32	111.576	85.882	1.054.087.409	145.039
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	83.075.988	36.127.630	(903.408.040)	415.321.667
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50	**25.197.375.984**	**20.506.416.347**	**58.054.029.917**	**49.725.446.252**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.039.475.196	4.101.283.269	11.610.805.983	9.945.089.250
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60	**20.157.900.788**	**16.405.133.078**	**46.443.223.934**	**39.780.357.002**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70				
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71				

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN



PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30/09/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	SPS trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	**THUẾ**	**10**	**24.895.909.595**	**57.678.225.562**	**63.585.848.223**	**18.988.286.934**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.721.353.690	26.466.801.188	23.111.215.648	6.076.939.230
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		6.870.334.813	6.870.334.813	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14		2.132.366.223	2.132.366.223	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	14.669.601.323	12.045.490.032	15.148.123.372	11.566.967.983
6	Thuế TNCN	16	7.504.954.582	7.517.198.542	13.677.773.403	1.344.379.721
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	19		1.659.994.255	1.659.994.255	
9	Các loại thuế khác	20		108.051.917	108.051.917	
II	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**	**30**		**877.988.592**	**877.988.592**	
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32		877.988.592	877.988.592	
3	Khác	33				
	TỔNG CỘNG	**40**	**24.895.909.595**	**57.678.225.562**	**63.585.848.223**	**18.988.286.934**

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tại ngày 30/09/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
			Kỳ này
	1	2	3
I	**Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**		
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	133.691.235.275
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	133.691.235.275
	trong đó :		
a.	*Số thuế GTGT đã khấu trừ*	*13*	*114.815.950.540*
b.	*Số thuế GTGT đã hoàn lại*	*14*	
c.	*Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua*	*15*	*9.720.493.736*
d.	*Số thuế GTGT không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)*	*16*	*9.154.790.999*
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	0
II	**Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh	21	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã hoàn lại	22	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0
III	**Thuế Giá trị gia tăng được giảm**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm đầu kỳ	30	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được giảm phát sinh	31	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã được giảm	32	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0
III	**Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa**		
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2.721.353.690
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	141.713.421.477
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	114.815.950.540
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	430.669.749
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	23.111.215.648
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	6.076.939.230

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

CÔNG TY CP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến Quý III Năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến Quý III Năm 2026	Lũy kế đến Quý III Năm 2025
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.001.792.588.907	2.684.643.932.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(2.625.546.595.284)	(2.286.323.482.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(113.593.477.909)	(112.972.750.404)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(15.148.123.372)	(14.508.787.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.004.396.174	9.884.310.493
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106.946.653.824)	(122.923.620.964)
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	20	**147.562.134.692**	**157.799.601.826**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các Tsản dài hạn khác	21	(722.177.790)	(490.305.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các Tsản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(880.300.000.000)	(692.549.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	694.455.000.000	543.730.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27	23.253.754.563	16.969.087.666
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	30	**(163.313.423.227)**	**(132.340.217.334)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Thu tiền từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.952.631.600)	(25.502.924.000)
*** LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH**	40	**(22.952.631.600)**	**(25.502.924.000)**
IV . LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KÌ (20+30+40)	50	**(38.703.920.135)**	**(43.539.508)**
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	**102.947.746.260**	**90.696.414.866**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
V . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	**64.243.826.125**	**90.652.875.358**

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Cty CP Phát Hành Sách
Thành Phố Hồ Chí Minh - Fahasa
Địa chỉ : 60 - 62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn
Điện thoại : 38.225.798

Biểu số B09-DN
Theo TT 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sách báo, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm.
3. Nghành nghề kinh doanh :

Kinh doanh các mặt hàng thuộc mã ngành : 4761, 4773, 1811, 1812, 4641, 4721, 4669, 1079, 2023, 2817, 3290, 2013, 7420, 4610, 5610, 7310, 7410, 4933, 4741, 4759, 8230, 4690, 4651, 6810, 4632.

(Tham chiếu : giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
   - Danh sách các công ty con :
     + Công ty cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương
   - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

     (Đính kèm danh sách chi tiết)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II - KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán (bắt đầu 1-1-2026 kết thúc 30-09-2026)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán (VNĐ)

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế tóan áp dụng : Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt : phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp: Tiền Việt Nam.

- Tiền gửi ngân hàng : phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp

- Tiền đang chuyển : phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chính sách kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ các chi phí mà công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh tóan tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm , hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	673.843.553	3.441.024.263
Tiền gởi Ngân hàng	63.569.982.572	99.506.721.997
Tiền đang chuyển		
Cộng	**64.243.826.125**	**102.947.746.260**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khóan kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	**575.660.000.000**		**389.815.000.000**	
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	3.651.033.000			3.651.033.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						

-Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

- Các giao dịch trọng yếu giữa Doanh nghiệp và Công ty liên doanh, liên kết

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác	310.511.430.237	125.340.125.884
Cộng	**310.511.430.237**	**125.340.125.884**

Trong đó, Công ty con

Đối tượng	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương-Fabico	20.760.277.368	20.760.277.368

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác		
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4.PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	3.030.965.633		8.802.088.030	
Cộng	**3.030.965.633**		**8.802.088.030**	

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	37.734.050.854		35.736.238.852	
Cộng	**37.734.050.854**		**35.736.238.852**	

5.TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	4.012.047.681		3.232.223.720	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.421.556.394		3.794.730.605	
Thành phẩm				
Hàng hóa	1.025.581.756.527		813.622.407.747	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**1.035.015.360.602**		**820.649.362.072**	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất dỡ dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dỡ dang

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa		

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	38.374.367.278	50.668.071.428	29.970.982.771	26.757.265.972	96.194.200	145.866.881.649
Mua sắm mới(+)		638.000.000		880.044.518		1.518.044.518
Giảm trong kỳ(-)		411.977.626				411.977.626
Số cuối kỳ	38.374.367.278	50.894.093.802	29.970.982.771	27.637.310.490	96.194.200	146.972.948.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế						
Đầu kỳ	27.209.771.882	46.067.524.390	25.035.226.078	22.256.501.149	96.194.200	120.665.217.699
Khấu hao tăng trong kỳ(+)	534.475.305	754.983.223	561.566.585	1.155.642.985		3.006.668.098
Khấu hao giảm trong kỳ (-)		411.977.626				411.977.626
Số cuối kỳ	27.744.247.187	46.410.529.987	25.596.792.663	23.412.144.134	96.194.200	123.259.908.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.164.595.396	4.600.547.038	4.935.756.693	4.500.764.823		25.201.663.950
Tại ngày cuối kỳ	10.630.120.091	4.483.563.815	4.374.190.108	4.225.166.356		23.713.040.370

10. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền SD Đất	TS vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSVĐ			
Số dư đầu kỳ	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
Mua sắm mới(+)			
Giảm trong kỳ(-)			
Số cuối kỳ	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế			
Đầu kỳ		3.444.159.360	3.444.159.360
Khấu hao tăng trong kỳ(+)		15.000.000	15.000.000
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			
Số cuối kỳ		3.459.159.360	3.455.409.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.523.080.000	15.000.000	9.538.080.000
Tại ngày cuối kỳ	9.523.080.000		9.523.080.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.545.107.500	7.143.440.618
Cộng	**1.545.107.500**	**7.143.440.618**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng		

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác	1.602.296.984.901		1.151.732.479.825	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT	2.721.353.690	26.466.801.188	23.111.215.648	6.076.939.230
_Thuế GTGT hàng NK		6.870.334.813	6.870.334.813	
_Thuế xuất nhập khẩu		2.132.366.223	2.132.366.223	
_Thuế TNDN	14.669.601.323	12.045.490.032	15.148.123.372	11.566.967.983
_Thuế TNCN	7.504.954.582	7.517.198.542	13.677.773.403	1.344.379.721
_ Tiền thuê đất, thuê đất		1.659.994.255	1.659.994.255	
_Các loại thuế khác		108.051.917	108.051.917	
14.2 Các khoản phải nộp khác				
_Các khoản phí. lệ phí		877.988.592	877.988.592	
_ Các khoản phải nộp khác				

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải thu nhà nước				
_Thuế GTGT				
_Thuế GTGT hàng NK				
_Thuế TNDN				
_Thuế TNCN				
_Thuế nhà đất				
_ Tiền thuê đất				
_Các loại thuế khác				
14.2 Các khoản phải thu khác				
_Các khoản phí. lệ phí				
_ Các khoản phải nộp khác				

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm y tế	578.718.192	
Bảo hiểm xã hội	3.283.957.110	
Bảo hiểm thất nghiệp	326.585.265	
Kinh phí công đoàn	3.014.073.373	1.753.698.601
Người mua trả tiền trước	25.413.327.506	20.319.607.568
Nhận ký qũy đào tạo	314.400.000	335.800.000
Phải trả TCT		
Các khoản phải trả phải nộp khác	81.850.000	523.245.280
Cộng	**33.012.911.446**	**22.932.351.449**

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI & THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch Tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**127.514.620.000**						**52.802.499.693**		**180.317.119.693**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							58.468.563.244		58.468.563.244
-Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(59.215.291.956)		(59.215.291.956)
Số dư đầu năm nay	**127.514.620.000**						**52.021.770.982**		**179.570.390.981**
- Tăng vốn trong kỳ	51.004.650.000								51.004.650.000
- Lãi trong kỳ							46.443.223.934		46.443.223.934
-Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							(59.952.224.652)		(59.952.224.652)
Số dư cuối kỳ	**178.519.270.000**						**38.512.770.264**		**217.032.040.264**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

_Vốn góp của nhà nước : 30,5%

_Vốn góp của các đối tượng khác : 69,5%

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm 127.514.620.000
- Vốn góp tăng trong năm 51.004.650.000
- Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối kỳ 178.519.270.000

*Cổ tức lợi nhuận đã chia

- Cổ tức năm 2025: 12.751.462.000
- Tạm ứng cổ tức 2026: 10.201.169.600

d. Cổ tức

*Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

*Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

*Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 17.851.927

- Cổ phiếu phổ thông 17.851.927
- Cổ phiếu ưu đãi

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	23.011.037.821	56.040.325.150
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.984.003.923	43.493.595.388
Cộng	**68.995.041.744**	**99.533.920.538**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH

26. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
CLTG phát sinh khác trong kỳ		

28. NGUỒN KINH PHÍ

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Doanh thu bán hàng	3.879.793.999.925	3.431.906.628.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	**3.879.793.999.925**	**3.431.906.628.162**

Trong đó, doanh thu bán hàng công ty con

Doanh thu bán hàng	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương-Fabico	56.479.265.381	55.930.205.320

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Chiết khấu thương mại	188.492.000	206.795.000
Giảm giá hàng bán	281.400.183	199.982.286
Hàng bán bị trả lại	7.430.439.770	6.419.655.450
Cộng	**7.900.331.953**	**6.826.432.736**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.892.777.430.514	2.577.442.345.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại. chi phí nhượng bán. thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**2.892.777.430.514**	**2.577.442.345.808**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.253.754.563	17.289.421.876
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**23.253.754.563**	**17.289.421.876**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tái chính		
Lổ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	6.576.447	2.512.213
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**6.576.447**	**2.512.213**

6. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ & CCDC		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	150.679.369	415.466.706
Cộng	**150.679.369**	**415.466.706**

7. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	1.054.087.409	145.039
Cộng	**1.054.087.409**	**145.039**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác	102.725.597.986	84.825.738.599
Cộng	**102.725.597.986**	**84.825.738.599**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	840.680.379.631	730.788.896.097
Cộng	**840.680.379.631**	**730.788.896.097**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Chi phí nguyên liệu. vật liệu. hàng hóa	2.972.244.155.621	2.657.484.531.157
Chi phí nhân công	596.137.095.126	521.796.255.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.021.668.098	3.609.375.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.839.734.711	281.066.163.181
Chi phí khác	74.423.675.559	55.549.750.253
TỔNG CỘNG	**3.961.666.329.115**	**3.519.506.075.760**

10.CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Lũy kế 9 Tháng Năm 2026	Lũy kế 9 Tháng Năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.610.805.983	9.945.089.250
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.610.805.983**	**9.945.089.250**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN